TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST
Ngày 23 /5 /2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Văn Tấn
2. Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLST-DS ngày 19/12/2018 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11 ngày 09/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân H (tên gọi khác Phạm Văn Ch), sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968. Vắng mặt.

Ông Trần Văn Q (tức Trần Danh Q), sinh năm 1966. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Y, sinh năm 1971.
(Bà Y ủy quyền cho ông H đại diện, theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2019).
Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Người làm chứng:
1-Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1966. Vắng mặt.
2-Bà Phạm Thị P, sinh năm 1956. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
3-Bà Trần Thị H, sinh năm 1969. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện nội dung vụ án như sau:

Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị H là anh em ruột, tháng 01/2011 do có nhu cầu vốn để làm ăn, bà H và chồng là ông Trần Văn Q có vay của ông H số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng), khi vay không viết giấy tờ, không thỏa thuận thời gian trả nợ, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất Ngân hàng. Sau khi vay được hơn một năm ông H yêu cầu bà H và ông Q viết giấy vay tiền vào ngày 29/6/2012 với số tiền 100.000.000đồng bà H và ông Q cùng ký nhận. Từ khi vay tiền đến nay ông Q và bà H đã trả cho ông H được các lần cụ thể như sau:

Từ tháng 01/2011 đến tháng 5/2014 trả được số tiền 39.000.000đồng.

Từ tháng 5/2014 đến tháng 01/2017 trả được số tiền 40.000.000đồng.

Từ tháng 01/2017 đến tháng 01/2018 trả được số tiền 46.000.000đồng.

Số tiền trả mỗi lần sau khi trừ lãi xong còn lại trừ vào tiền gốc. nay ông H không giữ lại được sổ theo dõi trả nợ, ông H xác định bà H đã trả được tổng số tiền 125.000.000đồng. Trong đó tiền gốc 45.000.000đồng, tiền lãi 80.000.000đồng. Nay ông H yêu cầu bà H trả số tiền còn nợ là 55.000.000đồng và không yêu cầu lãi suất.

Bà H và ông Q trình bày: tháng 01/2011 vợ chồng bà H, ông Q có vay của ông H 100.000.000đồng để lấy vốn làm ăn kinh doanh. Sau khi vay vợ chồng đã trả ông H nhiều lần, có lần trả trực tiếp, có lần nhờ người khác trả hộ cụ thể như sau:

Lần đầu bà H trả trực tiếp ông H số tiền 40.000.000đồng.

Lần 2 nhờ bà Phạm Thị P trả ông H số tiền 10.000.000đồng.

Lần 3 nhờ bà Trần Thị H trả ông H số tiền 28.000.000đồng.

Lần 4 nhờ ông Phạm Văn Đ trả ông H số tiền 12.000.000đồng.

Lần 5 nhờ bà Phạm Thị P trả ông H số tiền 46.000.000đồng.

Tổng cộng vợ chồng bà H, ông Q đã trả ông H 136.000.000đồng. Nay ông H yêu cầu trả số tiền 55.000.000đồng bà H và ông Q không nhất trí.

Tại phiên tòa ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu lãi suất tính theo ngân hàng nông nghiệp huyện V khi cho vay ra từ năm 2011 đến tháng 01 năm 2018.

Tại phiên tòa bà H và ông Q vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX xử áp dụng các điều 471, 474, 476 - Bộ Luật dân sự năm 2005, Điều 357 – BLDS 2015

Điều 144, 147, 271, 273 và khoản 3 Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H. Buộc bà H và ông Q phải trả ông H, bà Y số tiền 33.395.600đồng.

Bác yêu cầu của ông H đối với số tiền không được chấp nhận là 21.604.400đồng.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Phạm Thị H và ông Trần Văn Q đều trú tại thôn N, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ông Trần Văn Q và bà Phạm Thị H đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bà Phạm Thị H và ông Trần Văn Q theo quy định tại khoản 3 Điều 228-BLTTDS.

[2] Nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu do phía Nguyên đơn xuất trình và các tài liệu có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện quan hệ giữa ông Phạm Xuân H và vợ chồng bà H, ông Q là anh em trong gia đình, tháng 01/2011 ông H có cho vợ chồng bà H vay 100.000.000đồng và thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng. Sau khi vay xong đến ngày 29/6/2012 thì viết biên nhận vay và bà H, ông Q cùng ký nhận. Từ khi vay cho đến nay theo ông H trình bày bà H, ông Q đã trả được 125.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi. Trong đó lãi suất là 80.000.000đồng, tiền gốc là 45.000.000đồng. Nay ông H yêu cầu bà H phải trả số nợ gốc còn lại là 55.000.000đồng và không tính lãi suất. Bà H và ông Q cho rằng nay vợ chồng không nợ ông H đồng nào nữa, vì vợ chồng đã trả ông H cả gốc và lãi là 136.000.000đồng nay ông H đòi 55.000.000đồng bà H và ông Q không nhất trí. Đối với các lần trả nợ bà H và ông Q đều không nhớ rõ về thời gian trả và cũng không cung cấp được các giấy tờ liên quan đến việc trả nợ cho ông H. Do bà H và ông Q không chứng minh được các lần trả nợ cho ông H và ông H không nhất trí ý kiến của bà H và ông Q nên không có căn cứ xác định bà H và ông Q đã trả H số tiền 136.000.000đồng được, mà chỉ có căn cứ chấp nhận số tiền 125.000.000đồng theo ông H trình bày. Nay cần buộc bà H và ông Q phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho ông H và bà Y số nợ gốc và lãi suất và được trừ vào các khoản tiền đã trả theo từng thời điểm trả nợ cụ thể.

Về lãi suất: Tại phiên tòa ông H yêu cầu tính lãi suất theo Ngân hàng nông nghiệp là không có căn cứ, vì khi vay hai bên không thống nhất mức lãi suất của ngân hàng cụ thể. Vì vậy cần áp dụng mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước

là 09%/ năm, tương đương 0,75%/1 tháng. Vì vậy, cần áp dụng lãi suất là 0,75% theo quy định của BLDS năm 2005 và tính từng thời gian vay và trả như sau:

Tiền gốc 100.000.000đồng x 0,75%/1 tháng = 750.000đồng/ 1 tháng.

*Trả lần 1: Từ tháng 01/2011 đến tháng 5/2014 là 40 tháng x 750.000đồng = 30.000.000đồng tiền lãi. Đã trả 39.000.000đồng - 30.000.000đồng tiền lãi = 9.000.000đồng được trừ vào tiền nợ gốc.

Tiền gốc còn lại: 100.000.000đồng – 9.000.000đồng = 91.000.000đồng x 0,75 % 1 tháng = 682.500đồng/1 tháng.

*Trả lần 2: Từ tháng 6/2014 đến tháng 01/2017 là 32 tháng x 682.500đồng = 21.840.000. Đã trả 40.000.000đồng – 21.840.000đồng = 18.160.000đồng được trừ vào tiền gốc.

Tiền gốc còn lại : 91.000.000đồng – 18.160.000đồng = 72.840.000đồng x 0,75/1 tháng = 546.300đồng/ 1 tháng.

*Trả lần 3: Từ 02/2017 đến tháng 01/2018 là 12 tháng x 546.300đồng = 6.555.600đồng. Đã trả 46.000.000đồng – 6.555.600đồng = 39.444.400đồng được trừ vào tiền gốc.

Tiền gốc còn lại 72.840.000đồng -39.444.400đồng = 33.395.600đồng. Như vậy, tính đến tháng 02/2018 cho đến nay bà H và ông Q chỉ còn nợ ông H số tiền gốc là 33.395.600đồng. Ông H yêu cầu bà H và ông Q phải trả số nợ gốc là 55.000.000đồng là không có căn cứ chấp nhận, mà chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của ông H và buộc bà H và ông Q phải trả cho ông Phạm Xuân H và bà Đỗ Thị Y số tiền là 33.395.600đồng là phù hợp pháp luật. Do ông H không yêu cầu lãi suất nên HĐXX không xem xét.

Đối với số tiền chênh lệch theo yêu cầu của ông H là 55.000.000đ – 33.395.600đồng = 21.604.400đồng, số tiền này không có căn cứ chấp nhận nên bác yêu cầu của ông H đối với số tiền 21.604.400đồng.

[3] Về án phí: Ông H, bà H và ông Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐINH:

(1) Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 471, 474, 476, 477 – Bộ luật dân sự 2005. Điều 357 – Bộ luật dân sự năm 2015.

(2) Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273, khoản 3 Điều 228- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí, xử:

Buộc bà Phạm Thị H và ông Trần Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị Y số tiền 33.395.600đồng (*Ba mươi ba triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng*).

Bác yêu cầu của ông Phạm Văn H yêu cầu bà Phạm Thị H và ông Trần Văn Q phải trả số tiền 21.604.400đồng (*Hai mươi mốt triệu sáu trăm lịnh bốn ngàn bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

(3) Án phí: Bà Phạm Thị H và ông Trần Văn Q phải chịu 1.669.800đồng (*Một triệu sáu trăm sáu chín nghìn tám trăm đồng*) tiền án phí DSST.

Ông Phạm Xuân H phải chịu 1.080.000đồng (*Một triệu không trăm tám mươi ngàn đồng*) án phí DSST được trừ vào số 2.500.000đồng ông H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 05220 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Trả lại ông Phạm Xuân H 1.420.000đồng (*Một triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

(4) Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

<u>Nơi nhận</u>:
-TAND tỉnh Bắc Giang
-VKSND tỉnh Bắc Giang
-VKSND huyện Việt Yên
-T.H.A huyện Việt Yên
-Các đ- ơng sự
-L- u

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Vũ Văn Hợp